

# **Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 30

Vina... PV

# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch	
Ông Tạ Long Hỷ	Thành viên	
Ông Trương Đình Quý	Thành viên	
Ông Trần Anh Minh	Thành viên	
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	
Ông Đoàn Hoài Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Công Luận	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Văn Bắc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Bà Đặng Thị Lan Phương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Thị Kim Hoàng	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thị Thám Hoa	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Trần Thanh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Long Hỷ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Đăng Thư	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Lan Phương.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019



Số tham chiếu: 61059820/21285368

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 14 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Quang Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 0426-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>318.557.274.031</b>	<b>298.305.718.801</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>169.961.654.701</b>	<b>156.201.760.770</b>
111	1. Tiền		49.961.654.701	51.201.760.770
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	105.000.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>115.230.394.917</b>	<b>108.356.037.052</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	99.136.442.481	92.450.493.251
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.890.536.069	1.664.822.740
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	16.710.309.610	17.601.610.735
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(3.506.893.243)	(3.360.889.674)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>		<b>16.714.149.140</b>	<b>15.701.895.591</b>
141	1. Hàng tồn kho	7	16.714.149.140	15.701.895.591
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.651.075.273</b>	<b>18.046.025.388</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	16.590.931.602	17.204.063.855
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		60.143.671	841.961.533
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.008.330.238.820</b>	<b>2.241.055.039.461</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.611.658.200</b>	<b>3.201.560.200</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	3.611.658.200	3.201.560.200
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.905.730.218.360</b>	<b>2.141.291.574.678</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.857.056.460.804	2.010.115.597.984
222	Nguyên giá		3.475.010.250.299	3.470.738.207.545
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.617.953.789.495)	(1.460.622.609.561)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	48.399.174.218	130.900.021.903
225	Nguyên giá		61.138.181.824	200.397.272.737
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.739.007.606)	(69.497.250.834)
227	3. Tài sản vô hình		274.583.338	275.954.791
228	Nguyên giá		1.966.221.000	1.866.221.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.691.637.662)	(1.590.266.209)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.478.404.545</b>	<b>100.000.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.478.404.545	100.000.000
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>37.000.000.000</b>	<b>37.000.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	36.000.000.000	36.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>59.509.957.715</b>	<b>59.461.904.583</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	58.228.408.053	58.180.354.921
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	1.281.549.662	1.281.549.662
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.326.887.512.851</b>	<b>2.539.360.758.262</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>683.368.713.614</b>	<b>954.194.940.373</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>339.077.076.125</b>	<b>498.866.712.291</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	29.131.650.927	25.035.735.793
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.653.687.670	1.049.469.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	20.349.866.984	26.903.668.949
314	4. Phải trả người lao động		16.639.263.236	27.298.756.468
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	20.428.882.145	11.143.327.934
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.662.756.290	2.571.915.623
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	15.195.002.806	92.067.657.103
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	230.489.268.335	312.269.482.907
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		526.697.732	526.697.732
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>344.291.637.489</b>	<b>455.328.228.082</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	162.629.118.223	160.587.199.618
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	181.662.519.266	294.741.028.464
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.643.518.799.237</b>	<b>1.585.165.817.889</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.643.518.799.237</b>	<b>1.585.165.817.889</b>
411	1. Vốn cổ phần	19.1	678.591.920.000	678.591.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678.591.920.000	678.591.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	86.929.263.110	86.929.263.110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	19.1	271.459.404.583	270.863.162.669
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	606.538.211.544	548.781.472.110
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		548.781.472.110	542.846.695.209
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		57.756.739.434	5.934.776.901
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.326.887.512.851</b>	<b>2.539.360.758.262</b>



Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	936.960.925.958	888.816.382.210
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21, 25	(726.785.474.188)	(729.439.106.902)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		210.175.451.770	159.377.275.308
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	3.389.259.725	1.205.376.071
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	(20.120.562.038) (20.104.541.309)	(25.610.857.650) (25.610.857.650)
25	6. Chi phí bán hàng	23, 25	(91.360.860.318)	(99.825.667.313)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23, 25	(66.744.301.488)	(64.194.092.255)
30	8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		35.338.987.651	(29.047.965.839)
31	9. Thu nhập khác	24	39.658.151.895	49.214.864.459
32	10. Chi phí khác	24	(577.959.274)	(28.263.285)
40	11. Lợi nhuận khác	24	39.080.192.621	49.186.601.174
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		74.419.180.272	20.138.635.335
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(14.883.836.054)	(4.027.727.067)
60	14. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		59.535.344.218	16.110.908.268

  
Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập

  
Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng

  
Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>74.419.180.272</b>	<b>20.138.635.335</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		219.457.100.524	222.440.619.391
03	Trích lập (hoàn nhập) các khoản dự phòng		60.543.998	(456.565.018)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.403.939.573)	(27.934.781.670)
06	Chi phí lãi vay	22	20.104.541.309	25.610.857.650
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>294.637.426.530</b>	<b>239.798.765.688</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(6.598.641.572)	(1.980.217.052)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.012.253.549)	(1.479.398.386)
11	Giảm các khoản phải trả		(1.591.995.984)	(27.412.423.261)
12	Giảm chi phí trả trước		565.079.121	7.269.828.809
14	Tiền lãi vay đã trả		(20.820.323.881)	(25.884.572.767)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(19.758.526.486)	(16.307.990.970)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.182.362.870)	(1.208.820.633)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>244.238.401.309</b>	<b>172.795.171.428</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(14.518.125.454)	(244.262.621.781)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		43.217.045.450	69.953.409.089
27	Lãi tiền gửi nhận được		3.380.870.826	1.202.869.240
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>32.079.790.822</b>	<b>(173.106.343.452)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	18.3	-	161.258.300.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	18.3	(175.087.645.598)	(183.484.002.048)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	18.3	(19.771.078.172)	(16.025.552.388)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(67.699.574.430)	(32.178.900)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(262.558.298.200)</b>	<b>(38.283.433.336)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

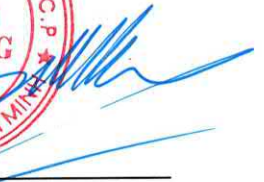
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		13.759.893.931	(38.594.605.360)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		156.201.760.770	147.281.953.902
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	169.961.654.701	108.687.348.542



Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 5.380 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.678).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một công ty con là công ty Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam như được trình bày tại Thuyết minh số 11 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán phụ tùng với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Doanh thu nhượng quyền thương mại và khai thác taxi*

Doanh thu được ghi nhận dựa trên mức phí cố định hằng ngày trong suốt thời gian hợp đồng

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.16 Thuế

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	31.495.639.183	24.072.920.666
Tiền gửi ngân hàng	18.368.242.395	27.128.840.104
Tiền đang chuyển	97.773.123	-
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>120.000.000.000</u>	<u>105.000.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>169.961.654.701</u></b>	<b><u>156.201.760.770</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	83.632.617.200	81.024.647.919
Phải thu tài xế liên quan đến nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	4.927.188.356	2.698.320.000
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lai	2.690.854.000	1.768.979.900
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	-	612.500.000
Khác	7.885.782.925	6.346.045.432
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>99.136.442.481</b>	<b>92.450.493.251</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.241.185.316)	(1.199.917.910)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>97.895.257.165</b>	<b>91.250.575.341</b>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	1.199.917.910	1.092.527.523
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	41.267.406	57.214.540
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(29.306.585)
Số cuối kỳ	1.241.185.316	1.120.435.478

**6. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.710.309.610</b>	<b>17.601.610.735</b>
Tạm ứng cho nhân viên	6.324.511.198	5.378.007.766
Phải thu hộ liên quan đến bán vé máy bay	3.525.289.955	3.412.003.042
Ký quỹ, ký cược	2.189.282.000	2.238.662.000
Phải thu khác từ tài xế và nhân viên	933.051.796	2.671.415.113
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	460.577.798	312.916.944
phải thu tài xế và nhân viên	3.277.596.863	3.588.605.870
Khác	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>3.611.658.200</b>	<b>3.201.560.200</b>
Ký quỹ, ký cược	3.611.658.200	3.201.560.200
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.321.967.810</b>	<b>20.803.170.935</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.265.707.927)	(2.160.971.764)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>18.056.259.883</b>	<b>18.642.199.171</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho thể hiện giá trị phụ tùng chưa xuất dùng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	7.437.245.448	3.459.935.124.268	3.365.837.829	3.470.738.207.545
Mua mới trong kỳ	-	9.345.840.909	31.380.000	9.377.220.909
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	139.259.090.913	-	139.259.090.913
Thanh lý	-	(144.364.269.068)	-	(144.364.269.068)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>7.437.245.448</u>	<u>3.464.175.787.022</u>	<u>3.397.217.829</u>	<u>3.475.010.250.299</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	4.646.278.164	29.084.334.332	655.119.469	34.385.731.965
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.394.513.955	1.452.567.531.868	1.660.563.738	1.460.622.609.561
Khấu hao trong kỳ	473.293.049	208.568.806.791	433.533.321	209.475.633.161
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	66.638.339.138	-	66.638.339.138
Thanh lý	-	(118.782.792.365)	-	(118.782.792.365)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>6.867.807.004</u>	<u>1.608.991.885.432</u>	<u>2.094.097.059</u>	<u>1.617.953.789.495</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>1.042.731.493</u>	<u>2.007.367.592.400</u>	<u>1.705.274.091</u>	<u>2.010.115.597.984</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>569.438.444</u>	<u>1.855.183.901.590</u>	<u>1.303.120.770</u>	<u>1.857.056.460.804</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp     (Thuyết minh số 18)</i>	-	989.549.327.623	-	989.549.327.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<i>VND</i> <i>Phương tiện vận tải</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	200.397.272.737
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(139.259.090.913)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>61.138.181.824</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	69.497.250.834
Khấu hao trong kỳ	9.880.095.910
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(66.638.339.138)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>12.739.007.606</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>130.900.021.903</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>48.399.174.218</u>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Số dư này thể hiện giá trị của phương tiện vận tải đang trong quá trình lắp đặt các thiết bị để sẵn sàng đưa vào sử dụng cho dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Đây là khoản đầu tư tương ứng với 90% cổ phần trong Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2018</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.590.931.602</b>	<b>17.204.063.855</b>
Bảo hiểm vật chất xe	10.352.446.398	11.917.454.893
Phí bảo trì đường bộ	2.340.082.833	2.928.716.167
Công cụ, dụng cụ đang dùng	278.387.741	499.760.367
Khác	3.620.014.630	1.858.132.428
<b>Dài hạn</b>	<b>58.228.408.053</b>	<b>58.180.354.921</b>
Tiền thuê văn phòng trả trước	50.488.199.716	51.143.890.624
Công cụ, dụng cụ	3.869.978.425	2.898.898.699
Khác	3.870.229.912	4.137.565.598
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>74.819.339.655</b>	<b>75.384.418.776</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nhà cung cấp vật tư phụ tùng	15.147.348.487	14.238.259.378
Tiếp thị	4.193.001.489	1.490.902.910
Bảo hiểm xe	1.829.939.465	643.941.495
Nhà cung cấp xăng	1.816.071.344	2.510.822.554
Nhà cung cấp khác trong nước	6.145.290.142	6.151.809.456
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.131.650.927</b>	<b>25.035.735.793</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	31 tháng 12 năm 2018	Tăng	Giảm	30 tháng 6 năm 2019
Thuế giá trị gia tăng	12.983.265.693	73.396.447.518	(74.383.394.065)	11.996.319.146
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.862.600.806	14.883.836.054	(19.758.526.486)	6.987.910.374
Thuế thu nhập cá nhân	2.057.802.450	2.520.413.199	(3.212.578.185)	1.365.637.464
Khác	-	30.000.000	(30.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.903.668.949</b>	<b>90.830.696.771</b>	<b>(97.384.498.736)</b>	<b>20.349.866.984</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lương tháng thứ 13 và thưởng	18.581.394.988	11.056.705.225
Khác	1.847.487.157	86.622.709
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.428.882.145</b>	<b>11.143.327.934</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí trả hộ	8.046.822.237	14.832.226.273
Lãi vay phải trả	2.066.329.575	2.782.112.147
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.524.188.335	1.719.125.465
Cổ tức phải trả	760.515.370	68.460.089.800
Bảo hiểm vật chất xe	-	882.497.084
Khác	2.797.147.289	3.391.606.334
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.195.002.806</b>	<b>92.067.657.103</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	7.148.180.569	77.235.430.830
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	8.046.822.237	14.832.226.273

**17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	102.668.740.621	101.749.168.482
Nhận ký quỹ từ khách hàng	52.138.088.865	50.930.282.828
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.322.288.737	6.407.748.308
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>162.629.118.223</b>	<b>160.587.199.618</b>

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	218.595.968.339	287.584.061.115
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	11.893.299.996	24.685.421.792
	<u>230.489.268.335</u>	<u>312.269.482.907</u>
<b>Dài hạn</b>		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	165.665.771.334	271.765.324.156
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 18.2)	15.996.747.932	22.975.704.308
	<u>181.662.519.266</u>	<u>294.741.028.464</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>412.151.787.601</b>	<b>607.010.511.371</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**18.1 Vay dài hạn từ các ngân hàng**

Công ty đã vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại để mua phương tiện vận tải phục vụ cho việc kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	190.631.181.767	từ ngày 17 tháng 7 năm 2019 đến ngày 1 tháng 8 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ 1,5%	1.082 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	53.782.503.105	từ ngày 15 tháng 7 năm 2019 đến ngày 5 tháng 3 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 1,5%	215 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Ngoại thương Việt Nam	53.581.041.669	từ ngày 26 tháng 7 năm 2019 đến ngày 15 tháng 11 năm 2022	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 2%	173 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	46.149.598.132	từ ngày 24 tháng 7 năm 2019 đến ngày 23 tháng 11 năm 2020	Lãi suất cơ bản + biên độ từ - 0,6% đến -1%	483 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	40.117.415.000	từ ngày 10 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2 - 2,8%	291 xe
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>384.261.739.673</u></b>			
Trong đó :				
Vay dài hạn đến hạn trả	218.595.968.339			
Vay dài hạn	165.665.771.334			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**18.2 Nợ thuê tài chính**

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Dưới 1 năm	13.824.417.370	1.931.117.374	11.893.299.996	27.593.670.928	2.908.249.136	24.685.421.792	
Từ 1 - 5 năm	17.444.113.680	1.447.365.748	15.996.747.932	25.293.675.862	2.317.971.554	22.975.704.308	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.268.531.050</b>	<b>3.378.483.122</b>	<b>27.890.047.928</b>	<b>52.887.346.790</b>	<b>5.226.220.690</b>	<b>47.661.126.100</b>	

**18.3 Giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính**

Tình hình giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

	31 tháng 12 năm 2018		Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	VND
					30 tháng 6 năm 2019
Vay ngân hàng	559.349.385.271	-	(175.087.645.598)	384.261.739.673	
Nợ thuê tài chính	47.661.126.100	-	(19.771.078.172)	27.890.047.928	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>607.010.511.371</b>	<b>-</b>	<b>(194.858.723.770)</b>	<b>412.151.787.601</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>VND</i>					
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	678.591.920.000	86.929.263.110	270.076.778.353	542.846.695.209	1.578.444.656.672
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	16.110.908.268	16.110.908.268
Phân phối lợi nhuận	-	-	180.072.574	(180.072.574)	-
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(270.108.861)	(270.108.861)
Giảm khác	-	-	-	(783.000.000)	(783.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>270.256.850.927</u>	<u>557.724.422.042</u>	<u>1.593.502.456.079</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	678.591.920.000	86.929.263.110	270.863.162.669	548.781.472.110	1.585.165.817.889
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	59.535.344.218	59.535.344.218
Phân phối lợi nhuận	-	-	596.241.914	(596.241.914)	-
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(894.362.870)	(894.362.870)
Giảm khác	-	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>271.459.404.583</u>	<u>606.538.211.544</u>	<u>1.643.518.799.237</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	678.591.920.000	678.591.920.000
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã trả	67.699.574.430	32.178.900

**19.3 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu được phép phát hành	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	67.859.192

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	796.173.955.422	737.623.972.667
Doanh thu từ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	128.891.111.539	138.857.551.214
Khác	11.895.858.997	12.334.858.329
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>936.960.925.958</b>	<b>888.816.382.210</b>

(\*) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi bao gồm doanh thu từ các phương thức: dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU (tiếp theo)**

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền gửi	3.380.870.826	1.202.869.240
Khác	8.388.899	2.506.831
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.389.259.725</u></b>	<b><u>1.205.376.071</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	608.293.916.799	606.531.537.113
Giá vốn dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	107.858.584.966	111.568.387.614
Khác	10.632.972.423	11.339.182.175
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>726.785.474.188</u></b>	<b><u>729.439.106.902</u></b>

(\*) Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi bao gồm giá vốn từ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	20.104.541.309	25.610.857.650
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.020.729	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.120.562.038</u></b>	<b><u>25.610.857.650</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		<i>VND</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>91.360.860.318</b>	<b>99.825.667.313</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.446.782.484	53.654.774.478
Chi phí nhân viên	35.496.842.354	39.623.485.293
Khác	2.417.235.480	6.547.407.542
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>66.744.301.488</b>	<b>64.194.092.255</b>
Chi phí nhân viên	41.403.714.475	37.689.226.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.669.603.580	18.113.607.865
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.591.037.337	1.969.105.959
Khác	6.079.946.096	6.422.152.124
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>158.105.161.806</u></b>	<b><u>164.019.759.568</u></b>

**24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		<i>VND</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>39.658.151.895</b>	<b>49.214.864.459</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	16.023.068.747	26.731.912.430
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	19.178.948.200	20.092.748.582
Khác	4.456.134.948	2.390.203.447
<b>Chi phí khác</b>	<b><u>(577.959.274)</u></b>	<b><u>(28.263.285)</u></b>
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>39.080.192.621</u></b>	<b><u>49.186.601.174</u></b>

**25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		<i>VND</i>
Chi phí nhân viên	369.464.416.135	370.048.139.964
Chi phí khấu hao và hao mòn	219.457.100.524	222.440.619.391
Chi phí phụ tùng và nhiên liệu	167.077.856.477	158.228.858.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.473.862.752	106.157.766.619
Khác	28.417.400.106	36.583.482.257
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>884.890.635.994</u></b>	<b><u>893.458.866.470</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>74.419.180.272</b>	<b>20.138.635.335</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	14.883.836.054	4.027.727.067
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>14.883.836.054</b>	<b>4.027.727.067</b>

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.281.549.662	1.281.549.662	-	-

**27. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	5.042.335.362	4.924.824.998

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	8.046.822.237	14.832.226.273

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lương và thưởng	2.722.920.000	3.189.370.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**


Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm	10.505.099.380	9.268.705.038
Từ 1 - 5 năm	<u>16.454.587.698</u>	<u>17.658.682.869</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>26.959.687.078</u></b>	<b><u>26.927.387.907</u></b>

**29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

  
\_\_\_\_\_  
Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng

  
  
\_\_\_\_\_  
Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019